Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số /STC-KHĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 08/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 09/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN	**28.892.404**	**28.892.404**	**11.396.775**	**39,45%**	**11.442.803**	39,60%	46.028	0,16%
	TTg Giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	***11.396.775***	**41,74%**	**11.442.803**	41,91%	46.028	0,17%
	UBND tỉnh giao	**27.739.130**	**27.913.209**	**11.396.775**	**40,83%**	**11.442.803**	40,99%	46.028	0,16%
I	***Cấp tỉnh***	***18.408.428***	***18.525.445***	***6.201.140***	***33,47%***	***6.238.079***	***33,89%***	***36.939***	***0,41%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	500.000	500.000	100,00%	500.000	100,00%	-	0,00%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo		100.000	99.957	99,96%	99.957	99,96%	-	0,00%
3	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	17.888	51,11%	17.888	51,11%	-	0,00%
4	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	30.000	14.288	47,63%	14.288	47,63%	-	0,00%
5	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	14.318	45,74%	14.318	45,74%	-	0,00%
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	21.192	37,84%	25.494	45,52%	4.302	7,68%
7	Sở Xây dựng	6.109.807	5.819.563	2.353.596	40,44%	2.353.596	40,44%	-	0,00%
8	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.811.953	2.711.641	900.485	33,21%	922.937	34,04%	22.452	0,83%
9	Ban Quản lý Khu kinh tế	1.723	774	250	32,26%	250	32,26%	-	0,00%
10	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
11	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	10.696	27,55%	10.696	27,55%	-	0,00%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	601.911	27,31%	602.524	27,34%	613	0,03%
13	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.054.533	6.068.263	1.597.560	26,33%	1.607.037	26,48%	9.476	0,16%
14	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31.505	34.355	7.719	22,47%	7.719	22,47%	-	0,00%
15	Sở Y tế	177.000	177.000	18.047	10,20%	18.047	10,20%	-	0,00%
16	Công an tỉnh	36.500	238.166	21.854	9,18%	21.950	9,22%	95	0,04%
17	Sở Khoa học công nghệ	261.000	261.489	19.003	7,27%	19.003	7,27%	-	0,00%
18	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
19	Hội nông dân		10.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 08/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 09/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
20	Văn phòng tỉnh ủy An Giang		13.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
21	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang		1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Vườn quốc gia U minh thượng		4.987	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)		160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.330.702***	***9.387.764***	***5.195.635***	***55,34%***	***5.204.724***	***55,44%***	***9.089***	***0,10%***
1	UBND xã Giồng Riềng	16.333	16.333	14.054	86,05%	14.054	86,05%	-	0,00%
2	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	14.678	85,92%	14.678	85,92%	-	0,00%
3	UBND xã Ngọc Chúc	15.494	18.494	15.494	83,78%	15.494	83,78%	-	0,00%
4	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	15.206	79,34%	15.206	79,34%	-	0,00%
5	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.090	78,94%	12.090	78,94%	-	0,00%
6	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	12.539	77,45%	12.539	77,45%	-	0,00%
7	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	11.705	77,12%	11.705	77,12%	-	0,00%
8	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	11.851	75,84%	11.946	76,45%	95	0,61%
9	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.875	75,35%	12.875	75,35%	-	0,00%
10	UBND xã Long Kiến	15.893	15.893	11.704	73,64%	11.704	73,64%	-	0,00%
11	UBND Đặc khu Kiên Hải	15.892	16.892	12.424	73,55%	12.424	73,55%	-	0,00%
12	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	13.881	72,34%	13.921	72,55%	41	0,21%
13	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	11.740	70,82%	11.746	70,86%	7	0,04%
14	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	12.333	68,02%	12.670	69,88%	337	1,86%
15	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	11.786	68,99%	11.808	69,12%	23	0,13%
16	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	10.464	68,86%	10.464	68,86%	-	0,00%
17	UBND xã An Châu	20.444	20.444	13.546	66,26%	13.558	66,32%	12	0,06%
18	UBND xã An Phú	16.767	16.767	11.050	65,90%	11.050	65,90%	-	0,00%
19	UBND xã Vĩnh Hòa	15.833	21.205	13.934	65,71%	13.934	65,71%	-	0,00%
20	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	10.933	65,14%	10.933	65,14%	-	0,00%
21	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	9.988	64,74%	9.988	64,74%	-	0,00%
22	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	11.183	64,35%	11.183	64,35%	-	0,00%
23	UBND xã Vĩnh Hậu	16.101	19.431	12.395	63,79%	12.395	63,79%	-	0,00%
24	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	9.046	59,90%	9.564	63,33%	518	3,43%
25	UBND xã An Minh	17.202	17.202	10.850	63,07%	10.850	63,07%	-	0,00%
26	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	10.728	62,80%	10.728	62,80%	-	0,00%
27	UBND xã Tây Phú	17.600	20.200	12.676	62,75%	12.676	62,75%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 08/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 09/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
28	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	11.257	62,11%	11.257	62,11%	-	0,00%
29	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	9.896	61,58%	9.896	61,58%	-	0,00%
30	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	10.067	61,34%	10.067	61,34%	-	0,00%
31	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	10.401	60,61%	10.401	60,61%	-	0,00%
32	UBND xã An Biên	16.993	16.993	10.093	59,39%	10.093	59,39%	-	0,00%
33	UBND đặc khu Phú Quốc	6.740.322	6.491.284	3.852.469	59,35%	3.852.469	59,35%	-	0,00%
34	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	9.722	59,07%	9.722	59,07%	-	0,00%
35	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	8.871	58,91%	8.871	58,91%	-	0,00%
36	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	10.092	57,09%	10.092	57,09%	-	0,00%
37	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	8.721	56,15%	8.721	56,15%	-	0,00%
38	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	14.358	55,61%	14.358	55,61%	-	0,00%
39	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	8.619	55,37%	8.619	55,37%	-	0,00%
40	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	8.694	55,33%	8.694	55,33%	-	0,00%
41	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	8.791	55,31%	8.791	55,31%	-	0,00%
42	UBND xã Long Thạnh	15.375	22.223	12.234	55,05%	12.234	55,05%	-	0,00%
43	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	8.564	54,77%	8.564	54,77%	-	0,00%
44	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	10.806	54,64%	10.806	54,64%	-	0,00%
45	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	8.179	54,31%	8.179	54,31%	-	0,00%
46	UBND xã Vĩnh Tuy	15.398	21.398	11.380	53,18%	11.380	53,18%	-	0,00%
47	UBND xã Sơn Kiên	15.333	19.068	9.997	52,43%	9.997	52,43%	-	0,00%
48	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	8.383	52,35%	8.389	52,39%	6	0,04%
49	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	10.837	52,05%	10.837	52,05%	-	0,00%
50	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	7.994	52,05%	7.994	52,05%	-	0,00%
51	UBND xã Định Mỹ	19.712	22.912	11.762	51,34%	11.762	51,34%	-	0,00%
52	UBND xã An Cư	17.082	17.082	8.515	49,85%	8.515	49,85%	-	0,00%
53	UBND phường Vĩnh Thông	173.211	201.711	99.552	49,35%	99.552	49,35%	-	0,00%
54	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	7.874	48,55%	7.874	48,55%	-	0,00%
55	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	7.357	48,19%	7.357	48,19%	-	0,00%
56	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	7.652	48,15%	7.652	48,15%	-	0,00%
57	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	7.933	47,94%	7.933	47,94%	-	0,00%
58	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	9.979	47,63%	9.979	47,63%	-	0,00%
59	UBND xã Phú An	15.714	15.714	7.158	45,55%	7.414	47,18%	256	1,63%
60	UBND Phường Hà Tiên	299.845	239.845	112.452	46,89%	112.662	46,97%	210	0,09%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 08/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 09/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
61	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	7.553	45,81%	7.687	46,63%	134	0,81%
62	UBND Phường Long Xuyên	71.162	83.874	36.742	43,81%	36.828	43,91%	87	0,10%
63	UBND xã Bình An	28.983	28.983	12.706	43,84%	12.706	43,84%	-	0,00%
64	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	6.805	43,57%	6.805	43,57%	-	0,00%
65	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	11.402	43,23%	11.402	43,23%	-	0,00%
66	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	8.066	43,22%	8.066	43,22%	-	0,00%
67	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	4.301	26,76%	6.930	43,12%	2.629	16,36%
68	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	7.351	42,95%	7.351	42,95%	-	0,00%
69	UBND xã Hòa Điền	20.109	20.109	8.565	42,59%	8.565	42,59%	-	0,00%
70	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	6.986	42,22%	6.986	42,22%	-	0,00%
71	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	6.942	42,11%	6.942	42,11%	-	0,00%
72	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	6.321	41,73%	6.349	41,91%	28	0,18%
73	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	7.276	41,64%	7.276	41,64%	-	0,00%
74	UBND phường Rạch Giá	249.526	429.526	178.589	41,58%	178.589	41,58%	-	0,00%
75	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	11.307	37,38%	12.562	41,53%	1.255	4,15%
76	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	6.381	40,00%	6.381	40,00%	-	0,00%
77	UBND xã Vĩnh Trạch	18.183	19.866	7.901	39,77%	7.901	39,77%	-	0,00%
78	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	6.294	39,60%	6.294	39,60%	-	0,00%
79	UBND xã Hội An	17.678	17.678	6.658	37,67%	6.658	37,67%	-	0,00%
80	UBND xã Hòa Hưng	15.500	38.500	14.050	36,49%	14.278	37,09%	228	0,59%
81	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	6.763	36,54%	6.763	36,54%	-	0,00%
82	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	5.917	36,41%	5.917	36,41%	-	0,00%
83	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	15.648	27.848	10.130	36,38%	10.130	36,38%	-	0,00%
84	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	5.464	35,72%	5.464	35,72%	-	0,00%
85	UBND xã Tây Yên	15.655	30.655	10.759	35,10%	10.759	35,10%	-	0,00%
86	UBND xã Tân An	17.683	17.683	6.055	34,24%	6.055	34,24%	-	0,00%
87	UBND xã Phú Hữu	15.821	22.841	7.694	33,68%	7.694	33,68%	-	0,00%
88	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	5.956	31,86%	5.956	31,86%	-	0,00%
89	UBND Phường Mỹ Thới	25.293	30.793	9.515	30,90%	9.685	31,45%	170	0,55%
90	UBND xã Đông Thái	15.803	50.803	15.802	31,11%	15.802	31,11%	-	0,00%
91	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	4.170	27,80%	4.337	28,91%	167	1,11%
92	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	9.961	25,81%	10.216	26,47%	255	0,66%
93	UBND Phường Tô Châu	133.237	113.237	28.825	25,46%	29.876	26,38%	1.051	0,93%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 08/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 09/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
94	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	2.619	17,41%	3.957	26,31%	1.338	8,90%
95	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	3.755	24,61%	3.755	24,61%	-	0,00%
96	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	3.310	19,58%	3.310	19,58%	-	0,00%
97	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	3.034	17,54%	3.034	17,54%	-	0,00%
98	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	2.670	14,24%	2.914	15,54%	244	1,30%
99	UBND xã Vĩnh Điều	15.208	45.608	6.963	15,27%	6.963	15,27%	-	0,00%
100	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	1.696	11,30%	1.696	11,30%	-	0,00%
101	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	478	2,53%	478	2,53%	-	0,00%
102	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	91	2,01%	91	2,01%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	***-***					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	**384.039**	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg	-							
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg	14.079							
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg	160.000							
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						